

CHUYÊN ĐỀ:
**PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA PHỤ NỮ,
TRẺ EM NHẪM ĐẢM BẢO BÌNH ĐẲNG GIỚI**

Kế thừa và phát triển các quy định của các Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 2013 có nhiều quy định nhằm đảm bảo bình đẳng giới, bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em. Thể hiện, mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa xã hội; Công dân, nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ, trẻ em phát triển toàn diện và phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội; Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, các chủ trương, chính sách của Đảng về công tác phụ nữ, trẻ em và về giới, ngày 29/11/2006, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Bình đẳng giới. Qua đó, xác định mục tiêu bình đẳng giới đó là xóa bỏ phân biệt đối xử về giới tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Nhà nước bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội và gia đình.

Bên cạnh Hiến pháp năm 2013 và Luật Bình đẳng giới còn có một số Luật quan trọng như: Bộ Luật Lao động năm 2019; Bộ Luật Dân sự năm 2015; Bộ Luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Trẻ em năm 2016... đều có những quy định nhằm bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em , cụ thể:

1. Phụ nữ có các quyền theo quy định trong Hiến pháp năm 2013 như sau:

- Quyền chính trị: bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16). tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28). Bầu cử khi đủ 18 tuổi trở lên, ứng cử khi đủ 21 tuổi trở lên vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân (Điều 27). Tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp (Điều 25). Tự do tín ngưỡng, tôn giáo (điều 24)...

- Quyền dân sự: Có nơi ở hợp pháp (Điều 22). Tự do đi lại và cư trú (điều 23). Sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, góp vốn...(Điều 32). Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất (Điều 54). Bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật các nhân, bí mật gia đình, bí mật thư tín, điện thoại (Điều 21)...

- Quyền về kinh tế, lao động và việc làm: Tự do kinh doanh trong ngành nghề mà pháp luật không cấm (Điều 33). Làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc (Điều 35). Được tạo điều kiện để đầu tư sản xuất, kinh doanh; tài sản hợp pháp đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ (Điều 51).

- Quyền về văn hóa, giáo dục, xã hội: Được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34). Được thụ hưởng phúc lợi xã hội (Điều 59). Được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong sử dụng các dịch vụ y tế (Điều 38). Được học tập (Điều 39). Nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40). Được sống trong môi trường trong lành (Điều 43).

2. Những quy định mới đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới trong Bộ Luật Lao động năm 2019.

2.1. Sử dụng người lao động làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa.

Khoản 1 Điều 137 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định:

“1. Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa trong trường hợp sau đây:

a) Mang thai từ tháng thứ 07 hoặc từ tháng thứ 06 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

b) Đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp được người lao động đồng ý.”

Theo đó, Bộ luật Lao động năm 2019 sửa đổi, bổ sung nội dung:

- Thay “lao động nữ” bằng “người lao động” trong quy định về các trường hợp người sử dụng lao động không được sử dụng làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa.

- Sửa đổi quy định lao động nữ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì người sử dụng lao động không được sử dụng làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa bằng quy định người lao động (cả nữ và nam) đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì người sử dụng lao động không được sử dụng làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa, trừ trường hợp được người lao động đồng ý.

2.2. Quy định về việc chuyển sang làm công việc nhẹ hơn hoặc giảm giờ làm việc

Khoản 2 Điều 137 Bộ luật Lao động năm 2019 sửa đổi quy định “Lao động nữ làm công việc nặng nhọc khi mang thai từ tháng thứ 07” (trong Bộ luật Lao động năm 2012) bằng quy định “Lao động nữ làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con khi mang thai và có thông báo cho người sử dụng lao động biết thì được người sử dụng lao động chuyển sang làm công việc nhẹ hơn, an toàn hơn hoặc giảm bớt 01 giờ làm việc hằng ngày mà không bị cắt giảm tiền lương và quyền, lợi ích cho đến hết thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi.”

2.3. Quy định về việc người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động

Khoản 3 Điều 137 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: Người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết hoặc người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động hoặc bị cơ quan chuyên môn về đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

Theo đó, bổ sung thêm trường hợp được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động là người sử dụng lao động bị cơ quan chuyên môn về đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

Đồng thời, Khoản 3 Điều 137 Bộ luật Lao động năm 2019 cũng bổ sung quy định: Trường hợp hợp đồng lao động hết hạn trong thời gian lao động nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì được ưu tiên giao kết hợp đồng lao động mới.

Theo khoản 4 Điều 137 Bộ Luật Lao động năm 2019 quy định: Lao động nữ trong thời gian hành kinh.....

2.4. Thông báo cho người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động

Khoản 1 Điều 138 Bộ luật Lao động năm 2019 sửa đổi quy định “*Thời hạn mà lao động nữ phải báo trước cho người sử dụng lao động tùy thuộc vào thời hạn do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chỉ định.*” (trong Bộ luật Lao động năm 2012) bằng quy định “*Trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động thì phải thông báo cho người sử dụng lao động kèm theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi.*”.

Như vậy, theo quy định Bộ luật Lao động năm 2019, khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động thì lao động nữ không phải báo trước mà phải thông báo cho người sử dụng lao động kèm theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi.

2.5. Về thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động

Khoản 2 Điều 138 Bộ luật Lao động năm 2019 bổ sung quy định: Trường hợp tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, thời gian tạm hoãn do người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng tối thiểu phải bằng thời gian do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chỉ định tạm nghỉ. Trường hợp không có chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về thời gian tạm nghỉ thì hai bên thỏa thuận về thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động.

2.6. Nghỉ thai sản

Khoản 5 Điều 139 Bộ luật Lao động năm 2019 bổ sung quy định về nghỉ thai sản như sau: Lao động nam khi vợ sinh con, người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi, lao động nữ mang thai hộ và người lao động là người mẹ nhờ mang thai hộ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2.7. Bảo đảm việc làm cho lao động nghỉ thai sản

Điều 140 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: Lao động được bảo đảm việc làm cũ khi trở lại làm việc sau khi nghỉ hết thời gian theo quy định tại các khoản 1, 3 và 5 Điều 139 của Bộ luật này mà không bị cắt giảm tiền lương và quyền, lợi ích so với trước khi nghỉ thai sản; trường hợp việc làm cũ không còn thì người sử dụng lao động phải bố trí việc làm khác cho họ với mức lương không thấp hơn mức lương trước khi nghỉ thai sản.

Theo đó, sửa đổi quy định lao động nữ được bảo đảm việc làm cũ sau khi nghỉ thai sản bằng quy định người lao động (cả nữ và nam) được bảo đảm việc làm cũ sau khi nghỉ thai sản; đồng thời bổ sung quy định người lao động không bị cắt giảm tiền lương và quyền, lợi ích so với trước khi nghỉ thai sản.

2.8. Trợ cấp trong thời gian chăm sóc con ốm đau, thai sản và thực hiện các biện pháp tránh thai

Điều 140 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: Thời gian nghỉ việc khi chăm sóc con dưới 07 tuổi ốm đau, khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu, phá thai bệnh lý, thực hiện các biện pháp tránh thai, triệt sản, người lao động được hưởng trợ cấp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Theo đó, sửa đổi quy định lao động nữ được trợ cấp trong thời gian chăm sóc con ốm đau, khám thai và thực hiện các biện pháp tránh thai bằng quy định người lao động được trợ cấp trong thời gian chăm sóc con ốm đau, thai sản và thực hiện các biện pháp tránh thai và bổ sung trường hợp triệt sản thì người lao động được hưởng trợ cấp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2.9. Quy định về nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con

Điều 142 Bộ luật Lao động năm 2019 sửa đổi tiêu đề “Công việc không được sử dụng lao động nữ” (trong Bộ luật Lao động năm 2012) bằng tiêu đề “nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con”.

Theo đó, sửa đổi quy định bắt buộc về những công việc không được sử dụng lao động nữ bằng quy định Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con và người sử dụng lao động phải cung cấp đầy đủ thông tin về tính chất nguy hiểm, nguy cơ, yêu cầu của công việc để người lao động (bao gồm cả nữ và nam) lựa chọn làm hay không làm công việc đó.

Đồng thời để đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động, Điều 142 Bộ luật Lao động năm 2019 cũng bổ sung quy định: Người sử dụng lao động phải bảo đảm điều kiện

an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động theo quy định khi sử dụng họ làm công việc thuộc danh mục nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con.

2.10. Về chính sách của Nhà nước

- Bảo đảm quyền bình đẳng của lao động nữ, lao động động nam, thực hiện các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới và phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

- Có biện pháp tạo việc làm, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ nhằm giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình.

- Mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ.

2.11. Nguyên tắc, xử lý kỷ luật lao động theo điểm d khoản 4 Điều 122 quy định:

Không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động nữ mang thai; Người lao động nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

3. Quyền của phụ nữ và bình đẳng giới vợ, chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định

- Khẳng định nguyên tắc vợ chồng bình đẳng; hôn nhân tự nguyện tiến bộ, một vợ, một chồng (khoản 1 Điều 2).

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ (khoản 4 Điều 2).

- Một trong những điều kiện kết hôn đó là: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; do nam và nữ tự nguyện quyết định (điểm a, b khoản 1 Điều 8).

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân (Điều 17)

- Vợ, chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, sống chung với nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình (Điều 19).

- Tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín và quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của vợ, chồng (Điều 21, 22).

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 23)

- Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Nhưng chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi ncon dưới 12 tháng tuổi (khoản 1 và 3 Điều 51).

- Người mẹ được ưu tiên giao trực tiếp nuôi con dưới 36 tháng tuổi sau khi ly hôn, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha, mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con (khoản 3 Điều 81)...

4. Các quyền cơ bản của trẻ em theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016, như sau:

- Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển (Điều 12).

- Trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính (Điều 13).

- Trẻ em có quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh (Điều 14).

- Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng; vui chơi, giải trí; giáo dục, học tập để phát triển toàn diện; được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi (Điều 15,16,17).

- Trẻ em có quyền về tài sản (Điều 20).

- Trẻ em có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác (Điều 21).

- Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ. Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em (Điều 22).

- Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội; được bày tỏ ý kiến và hội họp (Điều 33, 34)...

5. Quy định pháp luật về Dân sự (Bộ Luật Dân sự năm 2015) liên quan quyền của phụ nữ và đảm bảo bình đẳng giới như: Quyền có họ, tên (Điều 26); Quyền thay đổi họ, thay đổi tên (Điều 27, 28); Quyền xác định, xác định lại dân tộc (Điều 29); quyền được khai sinh, khai tử (Điều 30); Quyền đối với quốc tịch (Điều 31); Quyền đối với hình ảnh (Điều 32); Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín (Điều 33, 34); Quyền bình đẳng về thừa kế (Điều 610); vợ chồng là một trong những người cùng hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật (Điều 651)...

6. Pháp luật Hình sự quy định liên quan đến bảo vệ phụ nữ

Bộ Luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 thể hiện sự khoan hồng, tính nhân đạo trong xử lý tội phạm là nữ:

- Người phạm tội là nữ có thai là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (điểm n khoản 1 Điều 51).

- Không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử (khoản 2 Điều 40).

- Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án là phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi (điểm a khoản 3 Điều 40).

Bên cạnh, Bộ Luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 còn mang tính răn đe những hành vi phạm tội đối với phụ nữ có thai là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, cũng là tình tiết tăng nặng định khung, như:

- Giết phụ nữ mà biết là có thai (điểm c khoản 1 Điều 123).
- Hành hạ đối với phụ nữ mà biết là có thai (điểm a khoản 2 Điều 140).
- Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe đối với phụ nữ mà biết là có thai (điểm c khoản 1 Điều 134).
- Cố ý truyền HIV cho phụ nữ mà biết là có thai (điểm a khoản 3 Điều 149)
- Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy đối với phụ nữ mà biết là có thai (điểm d khoản 2 Điều 255)...